

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng Bến Đình

**GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ CẢNG VÀ CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012;

Căn cứ Bộ Luật hàng hải Việt Nam 2015;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-SGTVT ngày 27/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi;

Trên cơ sở Hồ sơ kê khai giá dịch vụ cảng biển cảng Bến Đình theo Công văn số 381/BQLC&CVĐTND ngày 04/8/2022 của Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa, trình Sở Giao thông vận tải và Sở Tài chính theo dõi, giám sát theo quy định;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổng hợp và Trưởng phòng Khai thác Cảng Bến Đình và Quản lý bến thủy nội địa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng Bến Đình.

Giá dịch vụ cảng biển Cảng Bến Đình ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/8/2022.

Điều 3. Trưởng phòng Khai thác cảng Bến Đình và Quản lý bến thủy nội địa và các phòng chuyên môn nghiệp vụ, bộ phận kế toán thuộc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Sở GTVT;
 - Sở Tài chính;
 - UBND huyện Lý Sơn;
 - Cảng vụ Hàng hải Q.Ngãi;
 - Lãnh đạo Ban QL;
 - Trang tin điện tử Ban Quản lý;
 - Lưu: VT, TH, KTCBĐ.
- } (Báo cáo)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Đoan

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CẢNG BẾN ĐÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 10/8/2022 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa)
(Thanh toán bằng VNĐ - Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT)

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách; hoạt động vận tải nội địa, tuyến vận tải từ bờ ra đảo Sa Kỳ - Lý Sơn.
2. Phương tiện vận tải đường bộ ra, vào cảng biển cảng Bến Đình.
3. Chủ hàng (không phân biệt thành phần kinh tế) vận chuyển hàng hóa ra, vào cảng biển cảng Bến Đình. Hành khách thông qua cảng Bến Đình
4. Phương tiện xếp dỡ, nhân công, lao động thuê mướn xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển cảng Bến Đình.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc hành chính trong ngày là 8 giờ, bắt đầu từ 7 giờ 00.
2. Thời gian làm việc ca sản xuất trong ngày từ 6 giờ 30 phút đến 18 giờ 30 và chia thành 02 ca:
 - Ca thứ 1: Từ 06 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút.
 - Ca thứ 2: Từ 12 giờ 30 phút đến 18 giờ 00 phút.

Trường hợp xếp dỡ, làm việc ca thứ 3 (sau 18 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút) chủ hàng/chủ tàu phải thông báo trước cho cảng chậm nhất 03 giờ trước khi bốc dỡ hàng hoá.

3. Giá xếp dỡ làm việc trong những ngày Lễ, Tết, tính theo thoả thuận riêng.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ

Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Đơn vị tính và cách làm tròn

2.1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển cảng Bến Đình.

- a) Dung tích toàn phần GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy,

phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1GT.

b) Những phương tiện không ghi GT được tính đổi như sau:

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT, 01 giường nằm tính bằng 4 GT.

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.

2.2. Đơn vị công suất máy

a) Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power - HP) hay (Cheval Vapeur - CV) trên máy chính của tàu thuyền hoặc Kilowat (KW).

b) Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

2.3. Đơn vị tính giá sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01m tính bằng 1m

2.4. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa

a) Khối lượng tính giá là Tấn (Metric Ton - MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight - GW) được thể hiện trên chứng từ giao, nhận hàng hóa (Delivery Order - DO) của chủ hàng, đại lý tàu hoặc vận đơn (Bill of Lading - B/L).

- Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính tròn là 1 tấn.

- Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 m^3 trở lên tính tròn là 1 m^3 . Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 2 m^3 trở lên thì cứ 2 m^3 tính bằng 01 tấn.

- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc 1 m^3 .

b) Riêng các mặt hàng sau đây khối lượng tính cước được quy đổi:

- Gỗ nhóm 1: cứ 1 m^3 bằng 1,5 tấn tính cước.

- Gỗ xẻ hộp để rời, hàng bao mỗi bao có trọng tải từ 30 kg trở xuống thì cứ 1 tấn bằng 1,3 tấn tính cước.

2.5. Đơn vị thời gian

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Biểu giá dịch vụ này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng Bến Đình thuộc Cảng quản lý.
2. Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
3. Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thuỷ đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thuỷ khác để vận chuyển đến một cảng khác.
4. Tàu thuỷ: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
5. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
6. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thuỷ.
7. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
8. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thuỷ thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuỷ thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
9. Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
10. Vận tải nội địa: là vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam (hoặc đi hoặc đến).
- 11: Vận tải tuyến từ bờ ra đảo (Sa Kỳ - Lý Sơn): là vận tải hàng hóa, hành khách trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.
12. Chuyển: Tàu thuỷ vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyển.

Mục 2
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN
VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ cầu bến

Bảng 1. Giá dịch vụ cầu bến

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:		
a)	Neo buộc tại cầu bến	Đồng/GT/giờ	15
b)	Cấp mạn với tàu khác tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	7,5
2	Tàu thủy đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thủy đỗ từng khu vực đó cộng lại		
3	Khi nhận được lệnh rời cầu cảng của Giám đốc cảng vụ mà tàu thủy vẫn chiếm cầu	Đồng/GT/giờ	15
4	Trường hợp không làm hàng do thời tiết xấu hơn một ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác		Miễn thu

2. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển

Bảng 2. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Hành khách nội địa	Đồng/người	Miễn phí
2	Hành khách là người dân sinh sống và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại huyện Lý Sơn	Đồng/người	Miễn phí
	Trẻ em dưới 6 tuổi		Miễn thu

3. Giá cầu bến đối với hàng hóa thông qua cầu, bến

Bảng 3. Giá dịch vụ hàng hóa thông qua cầu, bến.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Giá bơm rót hàng lỏng từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại	Đồng/tấn	6,818
2	Hàng hóa	Đồng/tấn	2,200
3	Xe gắn máy, mô tô	Đồng/xe	3,000

4	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	7,425
---	-------------------------------	---------	-------

4. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu tại cầu cảng

Bảng 4. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	36,364
2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	90,909
3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	129,470
4	Tàu có dung tích trên 300 GT	Đồng/lần/tàu	159,091

5. Giá dịch vụ vệ sinh môi trường và các tiện ích (bảo vệ an ninh, chiếu sáng,...)

Bảng 5. Giá dịch vụ vệ sinh môi trường

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	36,364
2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	70,000
3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	117,700
4	Tàu có dung tích trên 300 GT	Đồng/ngày/tàu	159,091
	Giá dịch vụ VSMT đã bao gồm chi phí phương tiện thu nhận và xử lý rác; số lần đổ rác theo qui định, tối thiểu 01 ngày phải đổ 01 lần, lần đầu đổ ngay sau khi tàu cập cầu.		

Mục 3 GIÁ DỊCH VỤ BẾN BÃI ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN

Bảng 6. Giá dịch vụ sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải ra, vào cảng để đón, trả khách, giao nhận hàng hóa tính giờ

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Xe máy 02 bánh	Đồng/lượt	2,727
2	Xe gắn máy 03 bánh	Đồng/lượt	4,545

3	Xe có trọng tải từ 1 tấn trở xuống hoặc xe từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	9,091
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1,818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2,000
4	Xe trên 1 tấn đến 2 tấn hoặc xe trên 7 chỗ đến 28 chỗ. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	13,636
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1,818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2,200
5	Xe trên 2 tấn đến 5 tấn hoặc xe từ 29 chỗ trở lên. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	18,182
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1,818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2,200
6	Xe trên 5 tấn đến 10 tấn (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	22,727
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1,818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2,200

Mục 4

CƯỚC TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

1. Cước bốc dỡ hàng hóa

Bảng 7. Cước bốc dỡ hàng hóa

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1.	Hàng rời: Cát, đất, sạn		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Thủ công	Đồng/tấn	45,454
	+ Phương pháp xếp dỡ cơ giới của cảng	Đồng/tấn	30,000
	+ Trường hợp cho phép chủ tàu/chủ hàng tự làm	Đồng/tấn	7,500
2.	Hàng bao:		
a)	Lương thực, thực phẩm, nông sản, bột thực phẩm (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	36,363
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	36,363
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	18,182

b)	Phân bón, xi măng, đường, muối, bột trít (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	45,455
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	45,455
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	18,182
c)	Hàng nông sản hành tỏi (trọng lượng từ 50 kg - 80 kg/bao)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	90,909
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	63,636
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	24,545
d)	Nông sản bắp, đậu		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	72,727
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	72,727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	24,545
3.	Hàng tạp hóa, bách hóa: Bia, nước, bánh kẹo		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng thùng rời	Đồng/thùng	1,000
	Mì tôm các loại		500
	+ Cầu cảng: Đóng thành kiện, bành	Đồng/tấn	72,727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	29,091
4.	Vật liệu xây dựng		
a)	Sắt, thép các loại		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: Đóng bao dạng rời	Đồng/tấn	90,909
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bó	Đồng/tấn	70,000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	28,000
b)	Gạch men, gạch lót		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		

	+ Bóc thủ công: Đóng bao dạng thùng rời dưới 25 kg	Đồng/thùng	1,818
	Trên 25 kg/thùng	Đồng/thùng	3,636
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	72,727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	29,091
c)	Gạch nung thẻ, gạch lỗ, gạch không nung		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bóc thủ công: dạng viên rời	Đồng/tấn	90,909
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành	Đồng/tấn	72,727
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	16,364
5.	Gỗ cây, gỗ ván, gỗ xẻ		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bóc thủ công: Đóng bao dạng viên rời	Đồng/tấn	72,727
	+ Cầu cảng: Đóng thành dạng kiện, bành, bó	Đồng/tấn	63,636
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/tấn	25,454
6.	Động vật sống		
a)	Heo, bò xẻ thịt		
	+ Bóc thủ công:	Đồng/con	20,000
b)	Gà, heo con		
	+ Bóc thủ công:	Đồng/lông	10,000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/con-lông	5,000
7.	Các loại hải sản đóng thùng (trọng lượng 50 - 80 kg)		
	+ Bóc thủ công:	Đồng/thùng	15,000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/thùng	6,000
8.	Xe máy		
	+ Bóc thủ công:	Đồng/xe	20,000
	Trường hợp cho phép chủ hàng/chủ tàu tự làm cảng thu	Đồng/xe	7,000

Trường hợp cần thiết (được sự đồng ý của cảng) chủ hàng, chủ tàu đem phương tiện, tự hợp đồng thuê công nhân vào cảng để thực hiện việc xếp dỡ		Thu 30% đơn giá qui định trên cho các công đoạn tự thực hiện.
--	--	---

Mục 5 **GIÁ DỊCH VỤ KHÁC**

Bảng 9. Bảng giá dịch vụ khác

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng
1	Giá dịch vụ lưu kho, lưu bãi hàng hóa	Đồng/tấn	Thỏa thuận
a)	Lưu kho	Đồng/tấn/ngày	15,000
b)	Lưu bãi	Đồng/tấn/ngày	
	- Hàng rời, đồ xá: Cát, gạch, sạn đất,..	Đồng/tấn/ngày	2,000
	- Các loại hàng khác: Sắt, thép, thiết bị, máy móc,..	Đồng/tấn/ngày	10,000
2	Giá dịch vụ ủy thác kiểm đếm, giao nhận	Đồng/tấn	Thỏa thuận
3	Giá dịch vụ cho thuê kho bãi, kiốt, mặt bằng	Đồng/m ² /tháng	Thỏa thuận
4	Cung ứng dịch vụ trung chuyển hàng hóa từ cầu tàu vào kho, bãi hoặc ngược lại để ký gửi, lưu bãi/kho hàng hóa	Đồng/tấn	30,000
5	Giá dịch vụ nhận ủy thác bán vé	%	Thỏa thuận
6	Giá dịch vụ quảng cáo	Đồng/m ² /tháng	Thỏa thuận

Mục 6 **ĐIỀU CHỈNH CHUNG**

1. Các loại hàng hóa, phương tiện đặc biệt có giá trị kinh tế cao, các loại hàng không nằm trong các nhóm bảng trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy cách, tác nghiệp xếp dỡ, năng xuất xếp dỡ để tự thỏa thuận theo giá thị trường trong từng trường hợp cụ thể.

2. Những trường hợp không có trong biểu giá dịch vụ cảng biển này thì

thực hiện theo giá thỏa thuận, phù hợp với giá cả thị trường, đúng quy định pháp luật.

3. Tùy theo tình hình thực tế, đặc điểm hàng hóa, điều kiện xếp dỡ, tính chất dịch vụ,... trong một số trường hợp Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ quy định pháp luật liên quan để xem xét, quyết định tăng hoặc giảm giá dịch vụ cho phù hợp.

Mục 7 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2022.

2. Xử lý chuyển tiếp hợp đồng dịch vụ:

a) Đối với các Hợp đồng dịch vụ có hiệu lực trước ngày 15/8/2022: Khối lượng công việc thực hiện hoàn thành trước ngày 15/8/2022 thì áp dụng mức giá dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.

b) Đối với các Hợp đồng dịch vụ có hiệu lực trước ngày 15/8/2022: Khối lượng công việc thực hiện hoàn thành từ ngày 15/8/2022 trở đi thì áp dụng mức giá dịch vụ quy định tại Biểu giá này./.
